

A Củng, T 2 Hết 1/4

AN 2m

P TON

CTY TNHH MTV LCN
BẮC QUẢNG BÌNH
MST: 3100283886

PHỤ LỤC IV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 115/KH - CT

Quảng Bình, ngày 10 tháng 4 năm 2018

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và đầu tư

- UBND tỉnh Quảng Bình

SỐ: 14529
NGÀY: 12/4/2018

CHUYỂN: **Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2017:**

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện
I	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu			
1	Sản xuất kinh doanh			
	Khai thác gỗ rừng trồng	m ³	7.500	10.525,060
	Trong đó: Gỗ Keo	m ³		6.357,660
	Gỗ Thông	m ³		4.167,400
	Khai thác nhựa Thông	Tấn	250	178,413
2	Sản xuất lâm sinh			
	Chăm sóc cao su	Ha	423,98	413,670
	Trồng rừng nguyên liệu	Ha	230	149,990
	Chăm sóc rừng nguyên liệu	Ha	355	360,070
	Sản xuất cây giống	Cây	700.000	585.063
3	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích			
	BVR tự nhiên sản xuất	Ha	22.796,24	22.796,24
	BVR tự nhiên phòng hộ	Ha	2.936,01	2.936,01
	Trồng rừng phòng hộ	Ha	40	31,00
	Chăm sóc rừng trồng phòng hộ	Ha	100	100,00
II	Chỉ tiêu tài chính			
1	Chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh			
	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	16,771	15,808
	Tổng chi phí	Tỷ đồng	16,753	15,783
	Lợi nhuận	Tỷ đồng	0,018	0,025
	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,400	0,239
	Các khoản BH, KPCĐ phải nộp	Tỷ đồng	1,791	2,429
2	Nguồn vốn kinh doanh			
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	82,357	50,082
3	Huy động vốn			
	Vay trồng rừng nguyên liệu, chăm sóc cao su	Tỷ đồng	4,0	1,629
4	Vốn Điều lệ			
		Tỷ đồng	84,546	84,546
5	Thu nhập của người lao động và người quản lý DN			
	Tổng số lao động thực tế sử dụng	Người	134	120
	Tổng quỹ lương của người lao động	Tỷ đồng	7,061	6,549
	Tiền lương bình quân của người lao động	Tr.đ/ng/t h	4,39	4,54
	Thu nhập bình quân của người lao động (năm)	Tr.đ/ng	52,68	54,57
	Số lượng người quản lý DN	Người	5	5
	Tổng quỹ lương của người quản lý DN	Tỷ đồng	0,702	0,702

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2018.

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
I	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
1	Sản xuất kinh doanh		
	Khai thác gỗ rừng trồng	m ³	12.000
	Khai thác nhựa Thông	Tấn	129
2	Sản xuất lâm sinh		
	Chăm sóc cao su	Ha	100
	Trồng rừng nguyên liệu	Ha	360
	Chăm sóc rừng nguyên liệu	Ha	321,4
	Sản xuất cây giống	Cây	830.000
3	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích		
	BVR tự nhiên sản xuất	Ha	22.771,43
	BVR tự nhiên phòng hộ	Ha	2.900
	Trồng rừng phòng hộ	Ha	0
	Chăm sóc rừng trồng phòng hộ	Ha	131
II	Chỉ tiêu tài chính		
1	Chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh		
	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	15,800
	Tổng chi phí	Tỷ đồng	15,780
	Lợi nhuận	Tỷ đồng	20
	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	399
	Các khoản BH, KPCĐ phải nộp	Tỷ đồng	1,653
2	Nguồn vốn kinh doanh		
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	50,081
3	Huy động vốn		
	Vay trồng rừng nguyên liệu, chăm sóc cao su	Tỷ đồng	3,0
4	Vốn Điều lệ	Tỷ đồng	84,546
5	Thu nhập của người lao động và người quản lý DN		
	Tổng số lao động thực tế sử dụng	Người	114
	Tổng quỹ lương của người lao động	Tỷ đồng	6,599
	Tiền lương bình quân của người lao động	Tr.đ/ng/th	4,824
	Thu nhập bình quân của người lao động (năm)	Tr.đ/ng	57,886
	Số lượng người quản lý DN	Người	5
	Tổng quỹ lương của người quản lý DN	Tỷ đồng	0,772

III. Các giải pháp thực hiện:

1. Xác định rõ ngành nghề kinh doanh:

a. Dịch vụ công ích:

- + Trồng rừng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng phòng hộ;
- + Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất.

b. Sản xuất và cung ứng sản phẩm:

- + Trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng;
- + Sản xuất cây giống Lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày;
- + Quy hoạch thiết kế trồng rừng, chăm sóc rừng, điều chế rừng trồng; *[Signature]*

- + Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, tiêu thụ mù Cao su;
- + Khai thác, chế biến, tiêu thụ gỗ rừng trồng, nhựa Thông và Lâm sản khác;
- + Xây dựng, sửa chữa đường vận suất, vận chuyển cây giống và sản phẩm gỗ rừng trồng;
- + Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Giải pháp về đất đai:

a. Lập phương án sử dụng đất:

Công ty lập phương án sử dụng đất và đã được UBND Tỉnh Quảng Bình phê duyệt tại Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 06/6/2016. Trên cơ sở phương án sử dụng đất đã được phê duyệt, đối với diện tích đất đề nghị giữ lại sử dụng, tùy theo từng loại đất, thời hạn sử dụng đất đề Công ty quyết định trồng các loại cây có giá trị kinh tế, phù hợp điều kiện thổ nhưỡng của khu vực, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Đối với diện tích đất bị lấn chiếm xen kẽ trong lâm phần cần giữ lại: Công ty làm việc với các hộ gia đình để thực hiện phương án giao khoán cho các hộ để quản lý đất đai theo đúng quy định.

b. Tiến hành đo đạc, cắm mốc, giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích giữ lại để sản xuất kinh doanh.

c. Đối với diện tích đề nghị thu hồi, bàn giao về địa phương:

Sau khi có quyết định thu hồi một phần diện tích đất của UBND Tỉnh Quảng Bình do Công ty tự nguyện trả lại đất do giảm nhu cầu sử dụng đất, Công ty đã thực hiện thủ tục bàn giao và giải quyết các vấn đề liên quan đến tài sản và hồ sơ đất bàn giao.

3. Giải pháp về quản lý, sử dụng rừng:

a. Rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng:

Thực hiện theo quy hoạch 3 loại rừng do UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 2410/QĐ - UBND ngày 03/9/2014 của UBND Tỉnh Quảng Bình.

b. Giải pháp về phát triển rừng trồng là rừng sản xuất:

Tổ chức sản xuất rừng trồng và mở rộng diện tích trồng rừng. Trong đó chú trọng nguồn giống có năng suất, chất lượng cao và đầu tư thâm canh để tăng năng suất, chất lượng rừng trồng. Về sản phẩm rừng trồng định hướng tập trung cho 2 sản phẩm chính đó là sản phẩm gỗ lớn và gỗ nguyên liệu dăm giấy phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

c. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên sản xuất và phòng hộ:

Thực hiện quản lý, bảo vệ và nuôi dưỡng để nâng cao chất lượng rừng, tiến tới khai thác bền vững. Biên chế lực lượng bảo vệ rừng đủ mạnh, ưu tiên lực lượng ở một số địa bàn có tính phức tạp, những điểm nóng về bảo vệ rừng; Tổ chức bộ máy tại các Chi nhánh để quản lý, chỉ đạo trực tiếp và điều hành tại Công ty. Đề nghị nhà nước đầu tư vốn ngân sách để trồng rừng phòng hộ đối với những diện tích đất chưa có rừng với các loại cây bản địa như: Thông nhựa ... để nâng cao chức năng phòng hộ và mang lại hiệu quả kinh tế.

4. Giải pháp về tài chính, đầu tư, tín dụng:

- Vốn điều lệ: 84.546.120.645 đồng
- Để có nguồn vốn đảm bảo phục vụ tốt cho SXKD Công ty huy động vốn CBCNV trong đơn vị và vay ngắn hạn, dài hạn các Ngân hàng thương mại trong tỉnh.
- Mô hình Công ty cơ bản vẫn như hiện nay Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Công ty sử dụng các tài sản như vườn cây Cao su, rừng trồng làm cơ sở cho việc thực hiện dự án liên doanh (nếu có) và làm tài sản thế chấp cho ngân hàng để

386-C
TỈNH
ANH VI
NGH
ANG B
T. QU

vay vốn ngắn hạn và dài hạn đầu tư cho sản xuất kinh doanh.

- Dự kiến Nhà nước giao kế hoạch và đảm bảo cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất:

+ Rừng tự nhiên là rừng sản xuất: $22.771,43 \text{ ha} \times 200.000 \text{ đồng/ha/năm} = 4.554.286.000 \text{ đồng}$.

+ Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ: Diện tích 2.900 ha hiện nay đã có kế hoạch bố trí vốn.

- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn vốn tự có của Công ty, vốn vay và vốn liên doanh, liên kết khác.

5. Giải pháp về sản xuất:

Trong tương lai khi diện tích rừng Keo nguyên liệu và mủ Cao su có sản lượng lớn, Công ty sẽ nghiên cứu liên doanh với các đối tác đầu tư nhà máy chế biến đăm gỗ nhằm nâng cao giá trị rừng; Xây dựng nhà máy chế biến mủ Cao su để chế biến.

6. Giải pháp về thị trường:

Công ty mở rộng tìm kiếm thị trường trong và ngoài tỉnh để tiêu thụ sản phẩm ổn định, kêu gọi hợp tác đầu tư tiêu thụ sản phẩm.

7. Giải pháp về lao động:

Căn cứ định mức lao động và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh sau sắp xếp đổi mới, Công ty cân đối và thực hiện các giải pháp về lao động như sau: Tổng số lao động hiện có: 133 người. Đây là số lao động được tiếp tục sử dụng, Công ty đã rà soát lựa chọn những lao động có điều kiện về sức khỏe, trình độ, tay nghề, thái độ lao động ... để tiếp tục ở lại thực hiện nhiệm vụ theo đề án sau khi sắp xếp đổi mới.

8. Giải pháp về khoa học công nghệ:

Công ty tiếp tục ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất; lựa chọn các giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao và đầu tư thâm canh để tăng năng suất, chất lượng rừng trồng; ứng dụng công nghệ thông tin, máy định vị GPS trong việc thiết kế, thi công; đầu tư trồng rừng thâm canh nâng cao năng suất và rút ngắn chu kỳ kinh doanh rừng.

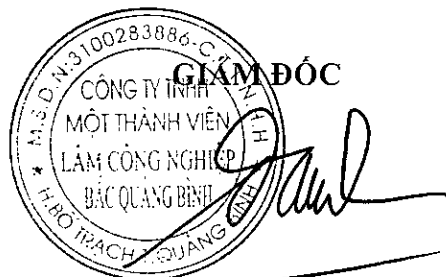
Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp lâm sinh mới áp dụng cho rừng trồng như tia thưa, kiểm soát sâu bệnh và phục hồi rừng nghèo kiệt, ứng dụng kỹ thuật nhân giống công nghệ cao áp dụng vào trồng rừng sản xuất.

9. Giải pháp quản lý:

Rà soát để bổ sung nội quy lao động, nội quy quản lý lao động, kinh tế và trật tự xã hội trong phạm vi Công ty, thỏa ước lao động tập thể, quy chế dân chủ ngày càng phù hợp với thực tiễn của Công ty nhưng không trái pháp luật Nhà nước, đẩy mạnh sản xuất gắn với tổ chức phong trào thi đua lao động sản xuất để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KTTK, VT.



Trần Quang Dảm